Tạ Vũ Nam Giang
Digitally signed by Tạ Vũ Nam Giang
DN: C=VN, S=BẮC NINH, L=Từ Sơn, OU=Phòng Tổ Chức Hành Chính, CN=Tạ Vũ Nam Giang, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 012537406
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-18 08:29:49

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN
Số : 32 /VTS-TCKT
V/v:" Giải trình LNST trong kỳ báo cáo lỗ, và chênh lệch LNST quý 1/2019 so với cùng kỳ quý 1/2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2019

***Kính gửi*: Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán:VTS) xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế trong kỳ bị lỗ, và chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả kinh doanh của quý 1/2019 giảm so với cùng kỳ quý 1/2018:

1.Số liệu chênh lệch:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.329.759.361)	156.618.768	(1.486.378.129)

2.Nguyên nhân:

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm vật liệu xây dựng quý 1/2019 gặp nhiều khó khăn, doanh thu quý 1/2019 chỉ đạt 3,87 tỷ bằng 35% so với cùng kỳ quý 1/2018 là 11,11 tỷ.

- Lương tối thiểu vùng tăng, nhân công thiếu, nguồn nguyên liệu ngày càng khan hiếm làm chi phí đầu vào tăng, tỷ lệ giá vốn/doanh thu quý 1/2019 là 98% tăng 12 % so với cùng kỳ quý 1/2018 là 86%.

- Trong quý 1/2019: Công ty chi trợ cấp mất việc làm cho 7 lao động có thâm niên công tác lâu năm nghỉ việc số tiền là 163 triệu đồng, chi phí khác tại Nhà máy Hải Dương tăng cao do phân bổ chi phí khấu hao các tài sản không dùng cho sản xuất kinh doanh là 191 triệu đồng.

Đây chính là những nguyên nhân cơ bản làm cho Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ báo cáo bị lỗ và là nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2019 giảm so với cùng kỳ quý 1/2018.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Uỷ ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
-Như kính gửi
-Công bố thông tin Công ty
-Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2300101958 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN TX. TỪ SƠN - T. BẮC NINH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN
Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX.Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0222.3831.496 Fax: 0222.3831.210
Website: www.vtsc.vn Email: sales@vtsc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ KẾ TOÁN 01/01/2019 ĐẾN 31/03/2019

VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 04/2019

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn
Phường Đình Bảng - TX.Từ Sơn - Bắc Ninh
ĐT: 0222 3831496 Fax: 0222 3831210

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**39.210.367.923**	**40.871.446.071**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**3.119.349.034**	**3.453.497.804**
1. Tiền	111		3.119.349.034	3.453.497.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**15.101.895.833**	**16.297.159.179**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.101.895.833	16.297.159.179
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.862.571.304**	**2.527.172.334**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.716.519.863	3.139.665.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	209.552.062	542.417.939
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	105.089.485	21.900.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.107.960.762	1.130.144.145
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.276.550.868)	(2.306.955.368)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18.063.878.254**	**18.593.616.754**
1. Hàng tồn kho	141	10	21.269.520.900	21.799.259.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.205.642.646)	(3.205.642.646)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**62.673.498**	**0**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	62.673.498	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**14.351.961.101**	**14.827.974.380**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**140.000.000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	140.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**12.403.442.543**	**13.006.415.277**
1. TSCĐ hữu hình	221	11	12.373.942.531	12.969.540.266
- Nguyên giá	222		73.720.462.840	73.720.462.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.346.520.309)	(60.750.922.574)
2. TSCĐ vô hình	227	12	29.500.012	36.875.011
- Nguyên giá	228		118.000.000	118.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.499.988)	(81.124.989)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**334.499.114**	**31.233.719**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		334.499.114	31.233.719
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4**	**1.260.000.000**	**1.260.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.260.000.000	1.260.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**354.019.444**	**390.325.384**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		354.019.444	390.325.384
2. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**53.562.329.024**	**55.699.420.451**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**6.763.344.174**	**7.570.676.240**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.763.344.174**	**7.570.676.240**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.674.548.499	4.730.597.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	306.480.456	259.451.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	518.216.701	257.935.335
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44.756.667	155.156.667
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.033.830.769	867.055.454
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	500.100.000	475.186.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		685.411.082	825.294.082
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**46.798.984.850**	**48.128.744.211**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**46.798.984.850**	**48.128.744.211**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.002.050.000	20.002.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.979.183.250	18.979.183.250
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.050.000)	(2.050.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.614.361.094	7.614.361.094
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.388.514.334)	(58.754.973)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(58.754.973)	81.169.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(1.329.759.361)	(139.924.932)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**53.562.329.024**	**55.699.420.451**

Lập ngày ... tháng 04 năm 2019

Người lập	TP.TCKT	Giám đốc
Nguyễn Thị Th.Hương	Nguyễn Thị Mơ	Nguyễn Văn Cơ

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn
Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh
Tel: 0222.3831496 Fax: 0222. 3831210

Mẫu số: B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý I/2019	Quý I/2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.871.178.088	11.110.033.217	3.871.178.088	11.110.033.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	21	3.871.178.088	11.110.033.217	3.871.178.088	11.110.033.217
4. Giá vốn hàng bán	11	22	3.809.963.323	9.574.280.949	3.809.963.323	9.574.280.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**61.214.765**	**1.535.752.268**	**61.214.765**	**1.535.752.268**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	64.079.823	87.457.260	64.079.823	87.457.260
7. Chi phí tài chính	22	24	12.802.480	31.550.251	12.802.480	31.550.251
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.802.480	31.550.251	12.802.480	31.550.251
8. Chi phí bán hàng	25	25	135.930.781	341.817.883	135.930.781	341.817.883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.132.929.296	1.078.903.242	1.132.929.296	1.078.903.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(1.156.367.969)**	**170.938.152**	**(1.156.367.969)**	**170.938.152**
11. Thu nhập khác	31	27	19.676.314	25.835.308	19.676.314	25.835.308
12. Chi phí khác	32	28	193.067.706	800.000	193.067.706	800.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(173.391.392)	25.035.308	(173.391.392)	25.035.308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(1.329.759.361)**	**195.973.460**	**(1.329.759.361)**	**195.973.460**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	0	39.354.692	0	39.354.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(1.329.759.361)**	**156.618.768**	**(1.329.759.361)**	**156.618.768**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**(665)**	**78**	**(665)**	**78**

Lập ngày tháng 04 năm 2019

Người lập	TP.TCKT	Giám đốc
Nguyễn Thị Th.Hương	Nguyễn Thị Mơ	Nguyễn Văn Cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(1.329.759.361)***	***195.973.460***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		602.972.734	638.875.876
03	- Các khoản dự phòng		(30.404.500)	(24.140.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(311.519.842)	(290.686.323)
06	- Chi phí lãi vay		12.802.480	31.550.251
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(1.055.908.489)***	***551.573.264***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(615.170.987)	11.070.453
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		529.738.500	(2.792.078.541)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(635.036.564)	(3.706.618.082)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		36.305.940	8.779.422
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.802.480)	(32.921.164)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.326.502)	(445.319.078)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			232.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(103.955.891)	(93.665.723)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(1.914.156.473)***	***(6.266.679.449)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác"		-	(43.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác "		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác"		(8.820.000.000)	(4.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác "		10.063.573.861	7.071.554.513
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác"		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác"		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia"		311.519.842	290.686.323
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.555.093.703***	***3.318.740.836***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu"		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành"		-	-
33	3. Tiền thu đi vay"		500.000.000	1.500.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay"		(475.086.000)	(574.476.402)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính"		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu"		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***24.914.000***	***925.523.598***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(334.148.770)**	**(2.022.415.015)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**3.453.497.804**	**3.749.707.209**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**3.119.349.034**	**1.727.292.194**

Bắc Ninh, ngày .... tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	TP.TCKT	Giám đốc
Nguyễn Thị Th.Hương	Nguyễn Thị Mơ	Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và vật liệu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, do sản lượng gạch tiêu thụ giảm nên doanh thu của Công ty có xu hướng giảm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
- Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - tỉnh Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Chi nhánh Hải Dương và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán, chi phí lãi tiền vay phải trả trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	208.760.904	132.569.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.910.588.130	3.320.928.493
Các khoản tương đương tiền	-	
	3.119.349.034	**3.453.497.804**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**15.101.895.833**	**15.101.895.833**	**16.297.159.179**	**16.297.159.179**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.101.895.833	15.101.895.833	16.297.159.179	16.297.159.179
Đầu tư dài hạn	**1.260.000.000**	**1.260.000.000**	**1.260.000.000**	**1.260.000.000**
Trái phiếu (ii)	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
	16.361.895.833	**16.361.895.833**	**17.557.159.179**	**17.557.159.179**

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm.

(ii): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với số lượng 126 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 07 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	**(1.300.000.000)**	**1.300.000.000**	**(1.300.000.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty tại ngày 31/03/2019

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	689.858.639	(689.858.639)	689.858.639	(689.858.639)
Công ty Xây dựng Viglacera	29.820.252	-	247.587.833	-
Phải thu khách hàng khác	1.996.840.972	(1.522.839.083)	2.202.219.146	(1.538.743.583)
	2.716.519.863	**(2.212.697.722)**	**3.139.665.618**	**(2.228.602.222)**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**109.665.372**	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	294.800.000	-
Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
Ông Trần Văn Nghĩa	23.286.521	-	35.286.521	-
Ông Nguyễn Văn Duy	76.112.379		106.713.983	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.826.962	-	62.891.235	-
	209.552.062	**-**	**542.417.939**	**-**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**23.286.521**	**-**	**35.286.521**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Chu Văn Phương	6.600.000	(6.600.000)	10.400.000	(10.400.000)
Vũ Như Ý	800.000	(800.000)	6.000.000	(6.000.000)
Trần Trung Thực	-	-	5.500.000	(5.500.000)
Nguyễn Quý Ngọc (i)	97.689.485	-	-	-
	105.089.485	**(7.400.000)**	**21.900.000**	**(21.900.000)**
b) Dài hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc (i)	-	-	140.000.000	-
	-	**-**	**140.000.000**	**-**

(i): Cho ông Nguyễn Quý Ngọc vay để kinh doanh vận chuyển, tiêu thụ gạch, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	25.610.400	(22.840.896)	25.610.400	(22.840.896)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	120.509.673	-	368.012.692	-
Tạm ứng của nhân viên	1.901.375.133	-	676.085.302	-
Phải thu khác	60.465.556	(33.612.250)	60.435.751	(33.612.250)
	2.107.960.762	**(56.453.146)**	**1.130.144.145**	**(56.453.146)**

9 . NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**2.355.558.413**	**126.956.191**	**2.371.462.913**	**149.997.436**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	689.858.639	-	689.858.639	7.136.745
+ *Công nợ với Nhà máy Từ Sơn*	*337.381.985*	-	*337.381.985*	*7.136.745*
+ *Công nợ với Nhà máy Hải Dương*	*352.476.654*	-	*352.476.654*	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.415.916.304	126.956.191	1.431.820.804	142.860.691
Phải thu về cho vay	**7.400.000**	-	**21.900.000**	**21.900.000**
- Các đối tượng khác	7.400.000	-	21.900.000	21.900.000
Phải thu khác	**59.222.650**	**2.769.504**	**59.222.650**	**2.769.504**
- Các đối tượng khác	59.222.650	2.769.504	59.222.650	2.769.504
	2.422.181.063	**129.725.695**	**2.452.585.563**	**174.666.940**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.383.950.767	-	6.007.947.077	-
Công cụ, dụng cụ	924.806.483	-	942.117.559	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	586.664.137	-	398.664.392	-
Thành phẩm	14.374.099.513	(3.205.642.646)	14.450.530.372	(3.205.642.646)
	21.269.520.900	(3.205.642.646)	**21.799.259.400**	(3.205.642.646)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.488.586.915	40.109.952.871	3.023.423.054	98.500.000	73.720.462.840
- Mua trong năm	-	-			-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-	-	-
Số dư cuối năm	**30.488.586.915**	**40.109.952.871**	**3.023.423.054**	**98.500.000**	**73.720.462.840**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.880.662.114	34.078.082.724	1.731.136.066	61.041.670	60.750.922.574
- Khấu hao trong năm	229.385.464	295.278.321	69.121.449	1.812.501	595.597.735
Số dư cuối năm	**25.110.047.578**	**34.373.361.045**	**1.800.257.515**	**62.854.171**	**61.346.520.309**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.607.924.801	6.031.870.147	1.292.286.988	37.458.330	12.969.540.266
Tại ngày cuối năm	**5.378.539.337**	**5.736.591.826**	**1.223.165.539**	**35.645.829**	**12.373.942.531**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 42.042.529.860 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/03/2019 lần lượt là 118.000.000 VND và 29.500.012 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	268.126.310	275.786.435
Chi phí thuê xe ô tô	67.500.000	90.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.393.134	24.538.949
	354.019.444	**390.325.384**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	3.057.454.044	3.057.454.044	4.153.251.444	4.153.251.444
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yến	246.264.409	246.264.409	335.429.129	335.429.129
Các khoản phải trả người bán khác	370.830.046	370.830.046	241.916.936	241.916.936
	3.674.548.499	**3.674.548.499**	**4.730.597.509**	**4.730.597.509**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu Vietwoodee	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Thị Mơ		48.000.000
Công ty cổ phần xây dựng thương mại TITAN VIỆT		42.240.000
Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thịnh Phát	40.558.120	40.558.120
Công ty TNHH phát triển thương mại xây dựng Đức Mạnh		24.042.000
Các đối tượng khác	168.893.073	54.611.073
	306.480.456	**259.451.193**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phả nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	152.488.640	403.177.854	395.407.837	160.258.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.326.502		120.000.000	(62.673.498)
Thuế thu nhập cá nhân	12.195.299	26.334.678	38.529.977	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	35.924.894	322.033.150		357.958.044
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.323.628	8.323.628	-
	257.935.335	**759.869.310**	**562.261.442**	**455.543.203**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	318.715.674	287.048.759
Các khoản phải trả, phải nộp khác	715.115.095	580.006.695
- *Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*150.000.000*	*150.000.000*
- *Đoàn phí công đoàn*	*184.338.471*	*210.530.210*
- *Quỹ ủng hộ*	*83.052.880*	*83.052.880*
- *Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP*	*38.266.060*	*23.526.060*
- *Các khoản phải trả khác*	*259.457.684*	*112.897.545*
	1.033.830.769	**867.055.454**
Phải trả khác là các bên liên quan	**38.266.060**	**23.526.060**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	275.186.000	275.186.000	500.000.000	275.186.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	200.000.000	200.000.000	-	199.900.000	100.000	100.000
	475.186.000	**475.186.000**	**500.000.000**	**475.086.000**	**500.100.000**	**500.100.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2019	01/01/2019
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	8,25%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	500.000.000	275.186.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	8,20%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	100.000	200.000.000
				500.100.000	**475.186.000**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**17.380.958.861**	**(2.050.000)**	**9.212.585.483**	**256.169.959**	**48.443.669.143**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	156.618.768	156.618.768
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(175.000.000)	(175.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**17.380.958.861**	**(2.050.000)**	**9.212.585.483**	**237.788.727**	**48.425.287.911**
Số dư đầu kỳ này	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**18.979.183.250**	**(2.050.000)**	**7.614.361.094**	**(58.574.973)**	**48.128.744.211**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.329.759.361)	(1.329.759.361)
Tăng khác (i)	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ nay	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**18.979.183.250**	**(2.050.000)**	**7.614.361.094**	**(1.388.334.334)**	**46.798.984.850**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các đối tượng khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	**100,00**	**20.002.050.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp chủ sở hữu	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.000.205*	*2.000.205*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	205	205
- *Cổ phiếu phổ thông*	*205*	*205*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.000.000*	*2.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.614.361.094	9.212.585.483
	7.614.361.094	**9.212.585.483**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m2 (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m2 (trong đó 24.500 m2 thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m2 thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2019	01/01/2019
- USD	4.412,82	4.412,82

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng	310.913.770	310.913.770
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.871.178.088	11.110.033.217
	3.871.178.088	**11.110.033.217**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	3.809.963.323	9.574.280.949
	3.809.963.323	**9.574.280.949**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.079.823	87.457.260
	64.079.823	**87.457.260**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.802.480	31.550.251
	12.802.480	**31.550.251**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	106.245.097	183.002.528
Chi phí khác bằng tiền	29.685.684	158.815.355
	135.930.781	**341.817.883**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.775.682	20.487.090
Chi phí nhân công	535.493.251	503.782.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.628.563	40.489.582
Thuế, phí và lệ phí	221.414.226	14.990.610
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	(30.404.500)	13.962.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.319.750	5.269.842
Chi phí khác bằng tiền	305.702.324	479.921.330
	1.132.929.296	**1.078.903.242**

27 . TIIU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	7.346.454	6.932.454
Các khoản khác	12.329.860	18.902.854
	19.676.314	**25.835.308**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	191.451.706	
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm, phạt khác	1.456.000	800.000
Các khoản khác	160.000	
	193.067.706	**800.000**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.329.759.361)	195.973.460
Các khoản điều chỉnh tăng	193.067.706	800.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất		
- Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	*191.451.706*	
- Chi phí khác không hợp lệ	*1.616.000*	*800.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.136.691.655)	196.773.460
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**(227.338.331)**	**39.354.692**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	57.326.502	445.319.078
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(120.000.000)	(445.319.078)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(62.673.498)**	**39.354.692**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.329.759.361)	156.618.768
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.329.759.361)	156.618.768
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(665)**	**78**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.828.190.784	4.208.191.139
Chi phí nhân công	1.358.122.145	3.288.448.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.972.734	803.158.596
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(30.404.500)	(24.140.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.923.898	1.008.960.306
Chi phí khác bằng tiền	1.075.766.295	1.241.833.452
	5.143.571.356	**10.526.451.973**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.119.349.034	-	3.453.497.804	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.824.480.625	(2.269.150.868)	4.269.809.763	(2.285.055.368)
Các khoản cho vay	15.206.985.318	(7.400.000)	16.459.059.179	(21.900.000)
	23.150.814.977	**(2.276.550.868)**	**24.182.366.746**	**(2.306.955.368)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	500.100.000	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.708.379.268	5.597.652.963
Chi phí phải trả	44.756.667	155.156.667
	5.253.235.935	**6.227.995.630**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.119.349.034	-	-	3.119.349.034
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.555.329.757	-	-	2.555.329.757
Các khoản cho vay	15.199.585.318		1.260.000.000	16.459.585.318
	20.874.264.109	**-**	**1.260.000.000**	**22.134.264.109**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.453.497.804	-	-	3.453.497.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.984.754.395	-	-	1.984.754.395
Các khoản cho vay	16.437.159.179	-	1.260.000.000	17.697.159.179
	21.875.411.378	**-**	**1.260.000.000**	**23.135.411.378**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	500.100.000	-	-	500.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.708.379.268	-	-	4.708.379.268
Chi phí phải trả	44.756.667	-	-	44.756.667
	5.253.235.935	-	-	**5.253.235.935**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	475.186.000	-	-	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.597.652.963	-	-	5.597.652.963
Chi phí phải trả	155.156.667	-	-	155.156.667
	6.227.995.630	-	-	**6.227.995.630**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	500.000.000	1.500.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	475.086.000	574.476.402

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng			**370.178.213**
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	29.820.252	247.587.833
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn		122.590.380
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	79.845.120	
Trả trước cho người bán		**23.286.521**	**35.286.521**
- Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	23.286.521	35.286.521
Phải trả khác		**38.266.060**	**23.526.060**
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	38.266.060	23.526.060

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	13.695.000	264.105.598
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	129.024.656	90.176.931

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tại Báo cáo tài chính kỳ 01/01/2018 đến 31/03/2018 chưa được kiểm toán.

Bắc Ninh, ngày....tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	TP.TCKT	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hương	Nguyễn Thị Mơ	Nguyễn Văn Cơ